

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 3 ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 439745081/2

Fax: (04) 39745083

Hà Nội, tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang số
1.	Báo cáo của hội đồng quản trị và Ban giám đốc	02 - 04
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3.	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
	- <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	07 - 08
	- <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	09
	- <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	10
	- <i>Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Dầu khí Sông Đà trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Dầu khí Sông Đà

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 05/01/2017, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất có:

Hội đồng quản trị:

1 Ông Đinh Mạnh Thắng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 06/04/2013
2 Ông Hoàng Văn Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2013
3 Ông Nguyễn Duyên Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2013
4 Ông Phùng Minh Bằng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2013
5 Ông Đinh Mạnh Hưng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2013

Ban Giám đốc:

1 Ông Lưu Văn Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2017
2 Ông Nguyễn Nam Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2013
3 Ông Phạm Việt Quảng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2017
4 Ông Vũ Trọng Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2017

Ban Kiểm soát:

1 Bà Bùi Minh Phương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
2 Ông Trần Anh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
3 Ông Vũ Tuấn Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2013

Công ty có 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 01 công ty con:

Chi nhánh phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Hồ Chí Minh	101/26 Đinh Bộ Lĩnh, P26, Q Bình Thạnh, TP HCM

Công ty con

Tên	Địa chỉ
Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco	Số nhà B28 - TT12 khu đô thị Văn Quán, P Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
Tur vãn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tur vãn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

2 Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần đầu tư & thương mại dầu khí Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPA Hà Nội).

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này từ trang 07 đến trang 35.

4 Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;

Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;

Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc;

Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;

Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;

Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016;

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016;

Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.



Tổng giám đốc

Lưu Văn Hải

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017



Số: 34 /2017/BCKT/BCTC/CPAHANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Dầu khí Sông Đà*

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại dầu khí Sông Đà được lập ngày 28/02/2017, từ trang 07 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm 2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2016 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI (CPA-HANOI)

Phó tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



A blue handwritten signature of Lê Văn Tuấn.

Lê Văn Dò

Lê Văn Tuấn

Giấy CNĐKHNKT số: 0231-2013-016-1

Giấy CNĐKHNKT số: 1695-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		702.116.848.727	535.725.048.779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	53.066.914.595	42.510.380.642
1. Tiền	111		10.566.914.595	42.510.380.642
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02a	5.813.893.506	4.117.828.390
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.838.492.363	6.193.479.090
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(2.714.011.163)	(2.075.650.700)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.689.412.306	
III. Các khoản phải thu	130		478.187.599.472	411.414.448.447
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	440.692.464.960	362.425.219.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.093.947.541	24.309.753.645
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	04	15.057.580.366	25.335.868.631
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656.393.395)	(656.393.395)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	05	144.684.210.585	60.454.282.007
1. Hàng tồn kho	141		146.516.905.317	60.710.056.538
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.832.694.732)	(255.774.531)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.364.230.569	17.228.109.293
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	06a	15.185.955.906	15.274.511.192
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.944.474.707	1.953.598.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		233.799.956	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.955.291.471	198.176.861.398
II. Tài sản cố định	220		32.696.123.264	22.213.470.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	32.696.123.264	22.213.470.161
- Nguyên giá	222		50.257.355.323	54.127.886.738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.561.232.059)	(31.914.416.577)
2. Tài sản cố định vô hình	227	08	-	-
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.000.000)	(70.000.000)
- Nguyên giá	231		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	09	80.455.708.403	95.414.450.899
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		80.455.708.403	95.414.450.899
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16.387.739.581	32.142.286.082
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	02b	16.387.739.581	32.142.286.082
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.415.720.223	48.406.654.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	06b	29.646.488.697	42.047.678.890
2. Lợi thế thương mại	269		4.769.231.526	6.358.975.366
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		866.072.140.198	733.901.910.177

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		708.070.889.910	581.157.977.651
I. Nợ ngắn hạn	310		646.922.545.908	512.925.651.533
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	217.311.020.780	199.264.777.035
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	109.246.114.644	13.606.665.555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12a	1.819.323.502	2.035.914.194
4. Phải trả người lao động	314		4.322.801.627	3.323.864.347
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	71.040.142.649	36.611.210.067
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14a	5.192.519.338	7.428.607.674
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15a	7.222.345.694	11.374.351.619
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16a	230.049.583.878	237.706.417.246
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		718.693.796	1.573.843.796
II. Nợ dài hạn			61.148.344.002	68.232.326.118
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	14b	-	1.583.679.615
2. Phải trả dài hạn khác	337	15b	1.500.000	1.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16b	61.146.844.002	66.647.146.503
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	158.001.250.288	152.743.932.526
I. Vốn chủ sở hữu	410		158.001.250.288	152.743.932.526
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.594.613.949	7.209.778.043
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	1.384.835.906
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.635.754.985	7.378.437.223
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.378.437.223	7.378.437.223
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.257.317.762	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			866.072.140.198	733.901.910.177

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Tổng Giám đốc



Lưu Văn Hải

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

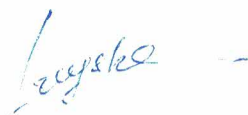
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	467.316.544.060	711.909.501.842
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	946.392.034	1.473.273.527
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		466.370.152.026	710.436.228.315
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	414.752.990.442	649.287.684.355
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		51.617.161.584	61.148.543.960
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.061.648.875	1.098.907.608
7 Chi phí tài chính	22	VI.05	20.838.521.204	23.444.801.805
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.892.934.600	18.017.021.331
8 Chi phí bán hàng	25	VI.08b	7.922.866.836	14.583.211.721
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08a	19.531.998.144	18.243.298.200
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.385.424.275	5.976.139.842
11 Thu nhập khác	31	VI.06	5.376.635.898	8.518.071.298
12 Chi phí khác	32	VI.07	2.451.821.137	10.521.183.023
13 Lợi nhuận khác	40		2.924.814.761	(2.003.111.725)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.310.239.036	3.973.028.117
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.052.921.274	1.556.868.528
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.257.317.762	2.416.159.589
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		473	217
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Luu Văn Hải

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		520.312.467.628	710.457.387.598
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(440.597.787.591)	(597.896.048.261)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(21.012.649.154)	(14.926.302.360)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(20.166.734.051)	(16.498.766.300)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1.463.582.418)	(5.394.510.490)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		52.612.610.309	122.984.897.475
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(68.004.751.365)	(283.063.924.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.679.573.358	(84.337.267.175)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.504.912)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.059.105.533	8.222.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		999.495.843	1.081.956.029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.034.096.464	9.304.683.301
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		430.495.999.356	645.827.173.335
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(443.653.135.225)	(571.003.029.876)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.157.135.869)	74.824.143.459
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.556.533.953	(208.440.415)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.510.380.642	42.376.077.381
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		53.066.914.595	42.167.636.966

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc

Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Phạm Trường Tam

Lưu Văn Hải

Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Phạm Trường Tam

Lưu Văn Hải

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 05/01/2017, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower- 164 Khuất Duy Tiến- Phường Nhân Chính- Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các Chính sách kế toán chủ yếu mà công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập báo cáo tài chính hợp nhất

1.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra..

1.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản SOTRACO (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của Công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả hợp nhất kinh doanh và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm và phần lợi ích của tập đoàn trừ đi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ giáng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

1.3 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động. Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

1.4 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Công ty. Khi chính sách kế toán của Công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì báo cáo tài chính của Công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc kiên cố	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

6. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

7. Ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Phân phối lợi nhuận

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông

12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Tiền lãi

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ

13 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

14 Thuế

- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)**

01. Tiền	Số cuối năm		Số đầu năm
- Tiền mặt Việt Nam Đồng		149.343.165	661.783.936
- Tiền gửi Ngân hàng		10.417.571.430	41.848.596.706
+ Tiền gửi Ngân hàng (VND)		10.344.206.929	36.611.807.928
+ Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)		73.364.501	5.236.788.778
- Tiền gửi có kỳ hạn		42.500.000.000	-
Cộng		53.066.914.595	42.510.380.642

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu;				
<i>Công ty CP Xi măng Hoàng Mai</i>	5.838.492.363	3.126.781.200	6.193.479.090	4.117.828.390
<i>TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam</i>	1.565.530.000	617.500.000	1.565.530.000	655.500.000
<i>Công ty CP Xi măng Sông Đà</i>	5.691	2.400	171.015.800	93.158.100
<i>Công ty CP Sông Đà 2</i>	770.500.000	86.670.000	770.500.000	144.450.000
<i>PVB</i>	251.000.000	253.300.000	43.900.000	14.762.000
<i>PVC</i>	1.360.523.382	624.800.000	251.000.000	251.000.000
<i>PVS</i>	731.200.000	495.000.000	1.349.200.000	959.600.000
<i>PLC</i>	-	-	731.200.000	731.200.000
<i>FIT</i>	-	-	37.900.000	15.925.000
<i>BID</i>	33.290	28.800	33.290	33.290
<i>KLF</i>	-	-	241.000.000	220.000.000
<i>PCT</i>	1.032.200.000	928.980.000	1.032.200.000	1.032.200.000
<i>SJS</i>	127.500.000	120.500.000	7.000.000	-
Cộng	5.838.492.363	3.126.781.200	6.193.479.090	4.117.828.390
				2.075.650.700
				910.030.000
				77.857.700
				626.050.000
				29.138.000
				-
				389.600.000
				21.975.000
				-
				21.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.689.412.306	2.689.412.306	-	-
- Trái phiếu	2.689.412.306	2.689.412.306	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	2.689.412.306	2.689.412.306	-	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	16.387.739.581	16.387.739.581	-	32.142.286.082
<i>Công ty CP TD cao nguyên Sông Đà 7</i>	2.879.799.000	2.879.799.000	-	2.879.799.000
<i>Công ty CP thủy điện Đrăk Đrinh</i>	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
<i>Công ty CP thủy điện Đrăk tih</i>	7.207.940.581	7.207.940.581	-	13.262.487.082
<i>Công ty CP Bê tông Công nghệ cao</i>	4.500.000.000	4.500.000.000	-	13.200.000.000
<i>Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật</i>	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.000.000.000
<i>Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí</i>	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Cộng	16.387.739.581	16.387.739.581	-	32.142.286.082

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
03. Phải thu của khách hàng				
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Cơ quan công ty				
- BĐH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	397.025.654.994	397.025.654.994	314.824.039.432	314.824.039.432
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	76.083.324.861	76.083.324.861	72.138.275.743	72.138.275.743
- BĐH dự án thủy điện Sơn La	20.665.345.797	20.665.345.797	25.665.345.797	25.665.345.797
- BĐH dự án thủy điện Lai Châu	45.622.213.650	45.622.213.650	31.762.926.391	31.762.926.391
	31.103.094.120	31.103.094.120	32.160.045.090	32.160.045.090

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SỐNG ĐÁ

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

- Công ty CP XL dầu khí HN	36.817.964.480
- Công ty CP cơ giới và lắp máy VN	46.882.336.048
- Các khoản phải thu khách hàng khác	139.851.376.038
Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.959.060.603
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	35.069.956.697
- BDH Liên danh PK2 DA XD Quốc lộ 3 mới	19.799.298.937
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.270.657.760
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.637.792.666
Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7	880.779.000
Công ty CP đầu tư và TMĐK Nghi sơn	433.594.250
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	5.323.419.416
Cộng	440.692.464.960

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	36.626.935.480
	116.470.510.931
	1.959.060.603
	39.004.326.865
	19.799.298.937
	19.205.027.928
	6.637.792.666
	880.779.000
	433.594.250
	5.323.419.416
	362.425.219.566

04. Phải thu khác

- a. Ngắn hạn**
- Phải thu người lao động;
 - Ký cược, ký quỹ;
 - Phải thu khác:
 - + Cơ quan công ty
 - + Công ty khoáng sản
 - + Chi nhánh HCM

05 Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa

Số cuối năm

Giá trị	Dự phòng
15.057.580.366	-
7.496.340.832	-
7.561.239.534	-
7.556.468.160	-
4.771.374	-
Số cuối năm	
Giá gốc	Dự phòng
265.182.457	
137.803.061.881	
8.448.660.979	(1.832.694.732)
146.516.905.317	(1.832.694.732)

Số đầu năm

Giá trị	Dự phòng
25.335.868.631	-
8.126.668.663	-
122.013.836	-
17.087.186.132	-
16.685.847.247	-
396.567.511	-
4.771.374	-
Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng
407.513.231	
265.822.995	
50.578.603.953	
852.208.304	(255.774.531)
8.605.908.055	
60.710.056.538	(255.774.531)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

06. Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	15.185.955.906	15.274.511.192
- Cơ quan công ty	15.070.421.955	15.218.977.241
Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình	2.849.584.067	241.524.917
Chi phí cấp tro bay CT Lai Châu	2.760.734.480	2.745.728.480
Chi phí cấp cát CT Huội Quảng	1.510.871.688	1.510.871.688
Đối tượng khác	7.949.231.720	10.720.852.156
- Chi nhánh HCM	115.533.951	55.533.951
Công ty khoáng sản Sotraco		
b) Dài hạn	29.646.488.697	42.047.678.890
- Cơ quan công ty	29.641.772.718	42.042.962.911
Tiền thuê đất khu Ba La	-	-
Mỏ đá và trạm nghiền	23.196.677.123	23.196.677.123
Hoàn thiện trụ sở làm việc Licogi 13		18.846.285.788
Mỏ đá Hang Làng	6.445.095.595	
- Chi nhánh HCM	4.715.979	4.715.979
Cộng	44.832.444.603	57.322.190.082

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.682.940.426	21.573.598.544	19.693.336.404	178.011.364		54.127.886.738
- Mua trong năm	19.795.915.085		1.028.481.818			20.824.396.903
- XDCB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	3.123.324.294	6.615.930.754	14.955.673.270			24.694.928.318
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	29.355.531.217	14.957.667.790	5.766.144.952	178.011.364	-	50.257.355.323
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.582.559.235	11.552.583.355	13.626.614.296	152.659.691		31.914.416.577
- Khấu hao trong năm	718.960.557	2.192.942.543	987.036.709	7.419.996		3.906.359.805
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	3.086.091.741	4.833.052.099	10.340.400.483			18.259.544.323
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	4.215.428.051	8.912.473.799	4.273.250.522	160.079.687	-	17.561.232.059
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	6.100.381.191	10.021.015.189	6.066.722.108	25.351.673	-	22.213.470.161
- Tại ngày cuối năm	25.140.103.166	6.045.193.991	1.492.894.430	17.931.677	-	32.696.123.264
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSC hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						28.214.432.372
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						4.100.650.216

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Khấu hao trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	Số cuối năm	Số đầu năm
09. Tài sản dở dang dài hạn	68.902.041.059	85.138.689.561
b. Xây dựng cơ bản dở dang	500.000.000	500.000.000
- Cơ quan công ty	500.000.000	500.000.000
- Mua sắm	68.402.041.059	84.638.689.561
- XDCB		6.702.515.049
+ <i>Mỏ đá núi Hang Làng</i>	47.503.811.064	57.234.722.072
+ <i>HT khu CN1 và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn</i>	790.259.354	790.259.354
+ <i>Dự án Nhom Trạch Đông Nai</i>	20.107.970.641	19.911.193.086
+ <i>Khu dân cư Vĩnh Thanh (CN HCM)</i>	-	-
- Sửa chữa	11.553.667.344	10.275.761.338
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	1.266.159.000	1.266.159.000
- Mua sắm	10.287.508.344	9.009.602.338
- XDCB	10.287.508.344	9.009.602.338
+ <i>Khu đô thị Thịnh Lang</i>	80.455.708.403	95.414.450.899
Cộng		

10. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ quan công ty	200.137.761.975	177.993.728.345
- Công ty TNHH Thành Tiến	10.665.782.550	13.938.030.050
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền An	9.309.472.395	19.379.472.395
- Total Oil - Pacific	-	7.260.062.621
- Cty CP Licogi13	2.000.000.000	16.142.500.000
- Cty TNHH bê tông và XD Minh Đức	9.376.441.200	21.280.918.200
- Cty CP XD nền móng Hải Đăng	18.787.853.148	756.044.909
- Cty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	19.101.176.027	
- Cty CP phát triển đầu tư XD Việt Nam	12.173.069.150	
- Phải trả cho các đối tượng khác	118.723.967.505	99.236.700.170
Cộng	200.137.761.975	177.993.728.345
Giá trị		
Số có khả năng trả nợ	10.665.782.550	13.938.030.050
Giá trị	9.309.472.395	19.379.472.395
Số có khả năng trả nợ	2.000.000.000	16.142.500.000
Giá trị	9.376.441.200	21.280.918.200
Số có khả năng trả nợ	18.787.853.148	756.044.909
Giá trị	19.101.176.027	
Số có khả năng trả nợ	12.173.069.150	
Giá trị	118.723.967.505	99.236.700.170

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi nhánh HCM	334.702.296	334.702.296
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	19.658.678.358	19.658.678.358
-Cty TNHH Sơn dẻo nhiệt Synthetic	12.789.757.948	12.789.757.948
-C.ty TNHH Thành Tiến	3.513.222.680	3.513.222.680
- Cty TNHH Trường Vinh	1.717.460.305	1.717.460.305
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.638.237.425	1.638.237.425
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.277.668.036	1.277.668.036
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036
Cộng	199.264.777.035	199.264.777.035

	334.716.516	334.716.516
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	15.560.874.253	15.560.874.253
-Cty TNHH Sơn dẻo nhiệt Synthetic	12.489.757.948	12.489.757.948
-C.ty TNHH Thành Tiến	-	-
- Cty TNHH Trường Vinh	1.717.460.305	1.717.460.305
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.353.656.000	1.353.656.000
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.277.668.036	1.277.668.036
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036
Cộng	217.311.020.780	217.311.020.780

11. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cơ quan công ty	108.746.114.644	108.746.114.644
BĐH nhà máy nhiệt điện TB	18.357.169.172	18.357.169.172
BĐH nhà máy nhiệt điện sông hậu 1	0	0
Cty CP TCCG lắp máy dầu khí (PVC - ME)	1.009.800.000	1.009.800.000
BĐH các dự án của PVC tại phía nam	78.583.548.844	78.583.548.844
Công ty TNHH Trung Nam	6.000.000.000	6.000.000.000
ứng trước của các đối tượng khác	4.795.596.628	4.795.596.628
Chi nhánh HCM	500.000.000	500.000.000
Công ty khoáng sản Sotraco		
Cộng	109.246.114.644	109.246.114.644

	Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	13.106.665.555	13.106.665.555
	6.460.885.933	6.460.885.933
	1.009.800.000	1.009.800.000
	0	0
	5.635.979.622	5.635.979.622
	500.000.000	500.000.000
	13.606.665.555	13.606.665.555

	Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	108.746.114.644	108.746.114.644
	18.357.169.172	18.357.169.172
	1.009.800.000	1.009.800.000
	78.583.548.844	78.583.548.844
	6.000.000.000	6.000.000.000
	4.795.596.628	4.795.596.628
	500.000.000	500.000.000
	109.246.114.644	109.246.114.644

	Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	108.746.114.644	108.746.114.644
	18.357.169.172	18.357.169.172
	1.009.800.000	1.009.800.000
	78.583.548.844	78.583.548.844
	6.000.000.000	6.000.000.000
	4.795.596.628	4.795.596.628
	500.000.000	500.000.000
	109.246.114.644	109.246.114.644

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	146.732.403	12.614.242.020	12.760.974.423	-
Thuế nhập khẩu		2.200.729.596	2.200.729.596	-
Thuế TNDN		2.313.539.903	1.463.582.418	849.957.485
Thuế thu nhập cá nhân	477.095.171	588.004.963	299.630.509	765.469.625
Thuế nhà đất, tiền thuế đất				-
Thuế tài nguyên	36.512.848		36.512.848	-
Các loại thuế khác	1.361.269.381	1.247.872.261	2.405.245.250	203.896.392
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.304.391		14.304.391	-
Cộng	2.035.914.194	18.964.388.743	19.180.979.435	1.819.323.502
b) Phải thu (chỉ tiết theo từng khoản mục)				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			21.925.607	21.925.607
Thuế nhập khẩu			211.874.349	211.874.349
Cộng			233.799.956	233.799.956

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cơ quan công ty	71.040.142.649	36.611.210.067
Cung cấp vật tư thiết bị nhập khẩu- DA TB	9.406.757.287	2.976.605.516
Dự án Nam An Khánh	28.600.413.390	28.600.413.390
Đường tránh vai trái Sơn La	11.301.571.370	1.466.251.338
HM Công trình Nhà máy nhiệt điện TB	18.832.498.354	
Các khoản trích trước khác	2.898.902.248	3.567.939.823
- Chi nhánh Hồ Chí Minh		
- Công ty khoáng sản Sotraco		
Cộng	71.040.142.649	36.611.210.067
14. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	5.192.519.338	7.428.607.674
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama	1.583.679.613	3.202.357.674
+ Công ty TNHH Thành Tiến		
+ Tổng công ty ĐTXD và TM Anh Phát	3.608.839.725	4.226.250.000
Cộng	5.192.519.338	7.428.607.674
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		1.583.679.615
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama		1.583.679.615
Cộng	-	1.583.679.615
15. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	7.222.345.694	11.374.351.619
Cơ quan công ty	5.567.361.468	9.893.494.396
- Kinh phí công đoàn	35.376.139	24.500.000
- Bảo hiểm xã hội	118.649.440	94.690.071
- Bảo hiểm y tế	20.535.492	12.518.861
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.126.880	7.282.722
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.383.673.517	9.754.502.742
Chi nhánh HCM	1.479.647.260	1.479.647.260
- Phải trả phải nộp khác	1.479.647.260	1.479.647.260
Công ty khoáng sản	175.336.966	1.209.963
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	173.758.262	1.209.963
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.578.704	
b) Dài hạn	1.500.000	1.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.500.000	1.500.000
Cộng	7.223.845.694	11.375.851.619

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SỐNG ĐÀ

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Vay và nợ thuế tài chính						
a) Vay ngắn hạn	230.049.583.878	230.049.583.878	416.296.755.356	423.953.588.724	237.706.417.246	237.706.417.246
Cơ quan công ty	230.049.583.878	230.049.583.878	416.296.755.356	423.953.588.724	237.706.417.246	237.706.417.246
- BIDV chi nhánh Hà Tây	178.746.299.572	178.746.299.572	343.056.867.024	304.798.069.671	140.487.502.219	140.487.502.219
- BIDV chi nhánh Cầu Giấy	-	-	-	5.145.358.007	5.145.358.007	5.145.358.007
- MB chi nhánh Mỹ Đình	38.574.131.095	38.574.131.095	51.905.727.976	85.479.123.130	72.147.526.249	72.147.526.249
- Vietinbank	12.729.153.211	12.729.153.211	21.334.160.356	28.531.037.916	19.926.030.771	19.926.030.771
Công ty khoáng sản	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng MB- CN Mỹ Đình	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	61.146.844.002	61.146.844.002	14.199.244.000	19.699.546.501	66.647.146.503	66.647.146.503
Cơ quan công ty	43.596.844.002	43.596.844.002	14.199.244.000	19.699.546.501	49.097.146.503	49.097.146.503
- BIDV chi nhánh Hà Tây	38.713.816.000	38.713.816.000	14.174.244.000	4.920.000.000	29.459.572.000	29.459.572.000
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án	4.883.028.002	4.883.028.002	25.000.000	14.779.546.501	19.637.574.503	19.637.574.503
Công ty khoáng sản	17.550.000.000	17.550.000.000	-	-	17.550.000.000	17.550.000.000
- Vay cán bộ CNV (thời hạn 18 tháng)	17.550.000.000	17.550.000.000	-	-	17.550.000.000	17.550.000.000
Cộng	291.196.427.880	291.196.427.880	430.495.999.356	443.653.135.225	304.353.563.749	304.353.563.749

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	1.133.167.243	213.538.854	7.209.778.043	11.796.283.120	156.910.109.760	
- Tăng vốn trong năm trước							-	
- Lãi trong năm trước						2.416.159.589	2.416.159.589	
- Tăng khác			251.668.663			-	251.668.663	
- Giảm vốn trong năm trước						6.834.005.486	6.834.005.486	
- Lỗ trong năm trước							-	
- Giảm khác							-	
Số dư đầu năm nay	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	7.378.437.223	152.743.932.526	
- Tăng vốn trong kỳ							-	
- Lãi trong kỳ						5.257.317.762	5.257.317.762	
- Tăng khác					1.384.835.906		1.384.835.906	
- Giảm vốn trong năm kỳ							-	
- Lỗ trong kỳ							-	
- Giảm khác			1.384.835.906				1.384.835.906	
Số dư cuối kỳ	111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	8.594.613.949	12.635.754.985	158.001.250.288	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	111.144.720.000	111.144.720.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:		
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.144.720.000	111.144.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D. Cổ phiếu		
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.144.472	111.144.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
Đ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 5.557.236.000 đồng		
E Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển;	8.594.613.949	7.209.778.043
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		1.384.835.906
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối		
	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngoại tệ các loại:		
- USD	3.144,55	233.166,55
- EUR	80,75	90,04

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	143.060.785.809	466.455.076.625
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	19.872.553.868	18.556.205.695
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	303.496.579.218	226.898.219.522
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	303.496.579.218	226.898.219.522
- Doanh thu khác	886.625.165	-
Cộng	467.316.544.060	711.909.501.842
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	946.392.034	1.473.273.527
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	946.392.034	1.473.273.527
3 Giá vốn hàng bán	Năm 2016	Năm 2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	118.876.563.418	415.299.485.219
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	16.006.599.058	18.863.270.918
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	278.983.202.801	215.124.928.218
- Giá vốn khác	886.625.165	
Cộng	414.752.990.442	649.287.684.355
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	726.201.709	784.417.381
- Lãi bán đầu tư chứng khoán	274.020.134	79.260.290
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	218.278.358
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	61.427.032	16.951.579
Cộng	1.061.648.875	1.098.907.608
5 Chi phí tài chính	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền vay;	18.892.934.600	18.017.021.331
- Các khoản đầu tư tài chính	674.609.844	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	632.616.297	4.280.094.491
- Chi phí tài chính khác;	-	875.144.633
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	638.360.463	272.541.350
Cộng	20.838.521.204	23.444.801.805

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiên- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	Năm 2016	Năm 2015
6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	9.154.545.455	8.222.727.272
- Các khoản khác.	4.029.694.484	295.344.026
Cộng	13.184.239.939	8.518.071.298
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.807.604.041	8.935.532.497
- Các khoản khác.	2.451.821.137	1.585.650.526
Cộng	10.259.425.178	10.521.183.023
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2016	Năm 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19.531.998.144	18.243.298.200
- Chi phí nhân viên quản lý	8.252.394.879	8.152.646.452
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.077.016.054	1.934.947.172
- Chi phí bằng tiền khác	3.245.764.660	4.704.251.239
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.367.078.711	1.861.709.497
- Lợi thế thương mại	1.589.743.840	1.589.743.840
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.922.866.836	14.583.211.721
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.107.320.600	845.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.475.812.487	11.564.254.222
- Chi phí bằng tiền khác	779.196.482	1.245.958.455
- Các khoản chi phí bán hàng khác	560.537.267	927.999.044
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	305.256.141.492	154.975.819.332
- Chi phí nhân công;	25.172.059.926	6.528.523.428
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3.906.359.805	36.037.062.094
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	18.096.869.011	19.125.033.335
- Chi phí khác bằng tiền;	4.134.069.236	3.654.852.524
- Giá vốn hàng hóa xuất bán	118.323.990.328	426.484.534.437
Cộng	474.889.489.798	646.805.825.150

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Năm 2016****Năm 2015**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.052.921.274	1.556.868.528
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.052.921.274	1.556.868.528

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	10.566.914.595	10.566.914.595
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.838.492.363	5.813.893.506
- Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác	455.750.045.326	455.093.651.931

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	217.311.020.780		217.311.020.780
- Vay ngắn hạn	230.049.583.878		230.049.583.878
- Vay dài hạn		61.146.844.002	61.146.844.002

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba, giá trị tài sản.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Bên liên quan

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Quan hệ

Công ty con

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA Hanoi.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	31/12/16	31/12/15
1		
1.1		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	18,93%	27,00%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	81,07%	73,00%
1.2		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	81,76%	79,19%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	18,24%	20,81%
2		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,22	1,26
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,09	1,04
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,08	0,08
3		
3.1		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,57%	0,56%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,13%	0,34%
3.2		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,84%	0,54%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,61%	0,33%

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Tổng Giám đốc



Lưu Văn Hải